Chi tiết mã HS 4823.61.00

Mã HS	4823.61.00
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: / - - Từ tre (bamboo)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:13:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48236100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7710
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7710
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7710
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7441
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7394
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7394
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7394
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7394
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7394
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7394
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7444
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7444

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7444
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7444
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7444
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7444
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7445
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7445
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7445
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7445
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7445
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7445
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7446
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7400
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7408
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7408
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7408
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7408
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7408
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7408
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7430
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7430
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7430
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7430
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7430
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7430
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7476
VCFTA	2023	2023	3	VC!E7476

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7476
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7476
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7476
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7476
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7456
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7456
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7456
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7456
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7456
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7456
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7469
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7469
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7469
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7469
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7469
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7469
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7473
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7473
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7473
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7473
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7473
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7473
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7474
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7474
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7474
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7474

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7474
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7474
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7424
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7424
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7424
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7424
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7424
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7424
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7424
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D7461
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E7461
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F7461
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G7461
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7461
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I7461
RCEP B	2022	2022	18	B!D7461
RCEP B	2023	2023	16	B!E7461
RCEP B	2024	2024	14	B!F7461
RCEP B	2025	2025	12	B!G7461
RCEP B	2026	2026	10	B!H7461
RCEP B	2027	2027	8	B!I7461
RCEP C	2022	2022	18	C!D7461
RCEP C	2023	2023	16	C!E7461
RCEP C	2024	2024	14	C!F7461
RCEP C	2025	2025	12	C!G7461
RCEP C	2026	2026	10	C!H7461

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I7461
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D7461
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E7461
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F7461
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G7461
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H7461
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I7461
RCEP E	2022	2022	18	E!D7464
RCEP E	2023	2023	16	E!E7464
RCEP E	2024	2024	14	E!F7464
RCEP E	2025	2025	12	E!G7464
RCEP E	2026	2026	10	E!H7464
RCEP E	2027	2027	8	E!I7464
RCEP F	2022	2022	18	F!D7461
RCEP F	2023	2023	16	F!E7461
RCEP F	2024	2024	14	F!F7461
RCEP F	2025	2025	12	F!G7461
RCEP F	2026	2026	10	F!H7461
RCEP F	2027	2027	8	F!I7461
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6901
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6901
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6901
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6901

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4823.61.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4823.61.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7710), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.